

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2021/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về công tác tự kiểm tra, kiểm tra, xử lý văn bản; phân công phối hợp trong rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1392/TTr-STP ngày 01 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về công tác tự kiểm tra, kiểm tra, xử lý văn bản; phân công phối hợp trong rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2:

“2. Tiến hành việc kiểm tra văn bản, nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra về thẩm quyền ban hành: thẩm quyền về hình thức quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020. Thẩm quyền về nội dung theo quy định pháp luật hiện hành của cơ quan Nhà nước cấp trên có liên quan.

b) Kiểm tra về nội dung của văn bản: theo Hiến pháp và các văn bản pháp luật hiện hành có hiệu lực pháp lý cao hơn đang còn hiệu lực pháp luật.

c) Kiểm tra về căn cứ pháp lý; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản:

- Căn cứ pháp lý làm cơ sở ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được kiểm tra; đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra hoặc chưa có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra nhưng đã được thông qua hoặc ký ban hành và sẽ có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra;

- Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

- Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác đề nghị xây dựng; soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3:

“3. Quá trình tự kiểm tra, trong trường hợp phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, công chức được phân công kiểm tra văn bản thực hiện các công việc sau:

a) Tiến hành lập hồ sơ kiểm tra, bao gồm:

- Văn bản có nội dung trái pháp luật;

- Phiếu kiểm tra văn bản (theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP);

- Kết luận kiểm tra văn bản;

- Kết quả xử lý văn bản;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có)”.

Hồ sơ kiểm tra văn bản được lưu trữ theo quy định pháp luật về lưu trữ.

b) Tham mưu báo cáo cơ quan, người đã ban hành văn bản về kết quả tự kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật. Nội dung báo cáo gồm:

- Đánh giá nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản, đề xuất hướng xử lý, thời hạn xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

- Xác định trách nhiệm trong công tác tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành văn bản.

Hình thức xử lý thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

Kết quả xử lý phải được đăng trên Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh và thực hiện việc niêm yết công khai theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Thực hiện việc kiểm tra văn bản. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra về thẩm quyền ban hành: thẩm quyền về hình thức theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020. Thẩm quyền về nội dung theo quy định pháp luật hiện hành của cơ quan Nhà nước cấp trên có liên quan.

b) Kiểm tra về nội dung của văn bản: theo Hiến pháp và các văn bản pháp luật hiện hành có hiệu lực pháp lý cao hơn đang còn hiệu lực pháp luật.

c) Kiểm tra về căn cứ pháp lý; thể thức, kỹ thuật trình bày.

- Căn cứ pháp lý làm cơ sở ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được kiểm tra; đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra hoặc chưa có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra nhưng đã được thông qua hoặc ký ban hành và sẽ có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra.

- Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Đối với thời hạn gửi báo cáo thống kê thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5:

“5. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, sau khi đã xác định trách nhiệm rà soát văn bản, tiến hành thực hiện rà soát các văn bản theo đúng trình tự quy định từ Điều 149 đến Điều 153 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp các huyện,

thành phố, đơn vị rà soát văn bản nghiên cứu tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xem xét, quyết định xử lý”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6:

“6. Trường hợp văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành được rà soát cần phải xử lý theo các hình thức quy định tại các điểm a, b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 143 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị rà soát văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để chỉ đạo xử lý theo quy định, đồng thời gửi Báo cáo kết quả rà soát đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp các huyện, thành phố để theo dõi.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 10:

“b) Phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại kế hoạch và hệ thống hoá các văn bản thuộc trách nhiệm của đơn vị mình theo trình tự hệ thống hoá quy định tại Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, khoản 39 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và thực hiện các công việc khác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị khi được đề nghị.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5:

“5. Trường hợp văn bản được rà soát hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần, trên cơ sở kết quả rà soát của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp các huyện, thành phố, tổng hợp đưa vào danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố công bố định kỳ hằng năm theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7:

“a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự thảo danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố công bố định kỳ hằng năm theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3:

“3. Xác định các văn bản thuộc trách nhiệm rà soát của mình theo quy định ngay sau khi văn bản là căn cứ để rà soát được ban hành. Sau khi xác định trách nhiệm rà soát, tiến hành rà soát các văn bản theo trình tự quy định từ Điều 149 đến Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5:

“5. Phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn kiến nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xử lý kết quả rà soát, hệ thống hoá văn bản của Hội đồng nhân dân theo các hình thức quy định tại các điểm a, b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 143 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6:

“6. Trường hợp văn bản được rà soát hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần, trên cơ sở kết quả rà soát, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổng hợp đưa vào danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần để công bố định kỳ hằng năm theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8:

“8. Khi phát hiện văn bản trái pháp luật tại thời điểm ban hành thuộc đối tượng kiểm tra thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là cơ quan rà soát văn bản thực hiện việc kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Trách nhiệm rà soát văn bản trong một số trường hợp khác

Trường hợp có sự chuyển giao chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được chuyển giao.

Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thì Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Các nội dung khác liên quan đến công tác tự kiểm tra, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật không được quy định tại Quy định này, thực hiện theo quy định tại Chương XV, XVI Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và Chương VIII và Chương IX Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP”.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ tại một số điều sau đây

1. Thay cụm từ “Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh” thành “Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh” tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 10.

2. Thay cụm từ “Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng cấp ủy chính quyền” tại khoản 1, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 10.

3. Thay cụm từ “Phòng Tư pháp” thành “Sở Tư pháp” trong cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Phòng Tư pháp trước ngày 10/01 năm sau” tại điểm b khoản 2 Điều 16.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại các điều, khoản, điểm của Quyết định này và Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2021

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Nam